

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường năm học 2021 – 2022

I. KHỐI THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	771	118	203	217	233
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	90.5	100	90.2	9.31	83.7
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9.5	0	9.9	7.0	16.3
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	771	118	203	217	233
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	26.0	27.1	25.1	29.0	23.2
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40.7	42.4	44.8	37.8	39.1
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31.3	27.1	26.6	30.9	37.8
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2.1	3.4	3.5	2.3	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	771	118	203	217	233
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	26.0	27.1	25.1	29.0	23.2
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	40.7	42.4	44.8	37.8	39.1
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2.1	3.4	3.5	2.3	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	17.4/10.5	1.7/5.1	20.2/10.8	21.2/14.8	19.3/9.0

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0.5	0.9	0.9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	1	1	0	0	0
1	Cấp huyện		1	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	233				233
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	233				233
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23.2				23.2
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39.1				39.1
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	37.8				37.8
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	481/290	80/38	120/83	129/88	152/81
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	19	6	3	7	3

II. KHỐI THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (số lượng)	1710	571	608	531
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	90.5	88.1	88.0	96.1
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9.0	11.6	11.2	3.8
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.5	0.4	0.9	0.2
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực (số lượng)	1710	571	608	531
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19.0	11.9	14.8	31.7

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53.5	44.7	51.2	65.4
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27.0	41.3	33.2	3.0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1.0	2.1	0.8	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (số lượng)	1710	571	608	531
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.9	99.82	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19.0	11.9	14.8	31.7
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	53.5	44.7	51.2	65.4
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.0	2.1	0.8	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	-	1	-	-
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5.4/3.7	3.0/3.9	8.1/6.3	4.9/0.4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0.7	0.3	0.2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	20	4	2	14
1	Cấp huyện (số lượng)				
2	Cấp tỉnh/thành phố (số lượng)	20	4	2	14
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (số lượng)	529			529
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	529			529

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	97.0			97.0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ (số lượng)	1030/680	379/192	339/269	312/219
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số (số lượng)	31	10	12	9

HIỆU TRƯỞNG



Tương Nguyên Sự